

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 22/4/2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Dương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 251/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà T T C H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông N V S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:*

1. Anh N H S T, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, Đồng Nai.

2. Bà H T H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà T N N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H, bà H, bà N, anh T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông S vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2020, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà T T C H trình bày:

Bà và ông N V S trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1995 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An vào năm 2002. Sau khi kết hôn thì vợ cH bà chuyển đến sinh sống ở xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, tuy nhiên đến đầu năm 2007 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ cH bắt đầu quan điểm sống, ông S không đồng ý để bà làm ở Hội phụ nữ xã; ông S làm nghề buôn bán nhưng không đóng góp cho gia đình, không quan tâm tới cuộc sống của bà. Bà và ông S đã ly thân từ năm tháng 8 năm 2020 cho tới nay. Nay bà xác định tình cảm vợ cH không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Quá trình chung sống, ông bà có 01 (một) con chung là: N H S T, sinh ngày 27/01/2007. Cháu T hiện nay đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Vợ cH tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông N V S vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến.*

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu; Giấy khai sinh (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Bản tự khai; Đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ triệu tập người làm chứng; Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản; Đơn xin xác nhận công tác.

Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp: Không.

Tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập: Bản tự khai của những người làm chứng; Biên bản lấy lời khai của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã cơ bản thực hiện đúng, tuy nhiên có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà T T C H; người làm chứng bà H T H, bà T T N H và anh N H S T nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông N V S được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự, người làm chứng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T T C H trình bày, bà và ông N V S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An vào năm 2002. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên xác định hôn nhân giữa bà H và ông S là hợp pháp. Trong quá trình chung sống theo bà H thì thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, tuy nhiên đến đầu năm 2007 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng quan điểm sống, ông S không đồng ý để bà làm ở Hội phụ nữ xã; ông S làm nghề buôn bán nhưng không đóng góp cho gia đình, không quan tâm tới cuộc sống của bà. Bà và ông S đã ly thân từ năm tháng 8 năm 2020 cho tới nay. Ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, hòa giải và xét xử nhưng đều vắng mặt chứng tỏ ông S không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Theo lời khai của những người làm chứng là anh Trọng, bà Hương, bà Ngân thể hiện cuộc sống vợ chồng của ông S và bà H không hạnh phúc. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà H, ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà H trình bày vợ chồng bà và ông S có con chung là N H S T, sinh ngày 27/01/1997, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà tự thỏa thuận với ông S, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông S vắng mặt không có lời khai về việc này nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông S vắng mặt không có lời khai về việc này nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T T C H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 227; Điều 229; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 và Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình 2000

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T T C H. Bà T T C H được ly hôn ông N V S.

2. Về con chung: Anh Nguyễn H S Trọng, sinh ngày 27/01/1997 đã thành niên, không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà T T C H phải chịu 300.000 đ (ba trăm ngàn) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001890 ngày 16/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ H, Đ, Long An (GCNKH số:42/2002)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo